

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 170/2024/HS-ST
Ngày: 13-12-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cương;

Ông Nguyễn Đình Tiếp;

Bà Nguyễn Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hương Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 199/2024/TLST-HS ngày 30 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị L (tên gọi khác: Ú) sinh năm 1991 tại tỉnh Bình Phước; Căn cước công dân số: 070190119951, cấp ngày 04/11/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội; nơi cư trú: tổ E, khu phố F, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 7/12; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; bị cáo có chồng tên Trần Công Trường G, sinh năm 1981 (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 2016, con nhỏ sinh năm 2022; tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân:

+ Ngày 08/3/2023, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm, tuyên phạt 02 năm 08 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 26/01/2022 đến ngày 05/4/2022 (Bản án số 30/2023/HS-PT). Bị cáo chưa chấp hành án.

+ Ngày 29/9/2023, bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tuyên phạt 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Sử dụng tài liệu, con dấu giả của cơ quan, tổ chức” (Bản án số 52/2023/HS-ST). Bị cáo chưa chấp hành án.

Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L*: Bà Trần Mỹ P là Luật sư của Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B; có mặt.

- *Bị hại*: Ông Nguyễn Văn G1, sinh năm 1978; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Đỗ Thị Thanh N, sinh năm 1975; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Văn G1 và Nguyễn Thị L có quan hệ tình cảm với nhau từ năm 2019. Trong thời gian này, ông G1 đã cho L vay tiền nhiều lần.

Ngày 25/10/2020, L thế chấp cho ông Nguyễn Văn G1 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS351561, thửa đất số 1651, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.997m², tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, người sử dụng đất tên Nguyễn Thị L, sinh năm: 1991, chứng minh nhân dân số: 285263570, địa chỉ: ấp S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, cùng Giấy xác nhận tình trạng đất đối với thửa đất trên (tất cả là bản chính) (L khai nhận 02 giấy này do người đàn ông tên P1 (không rõ lai lịch) đưa cho L giữ trước đó, L thấy thông tin trên sổ trùng họ tên của L nên L sử dụng để thế chấp vay tiền), 01 Giấy chứng minh nhân dân (photo) tên Nguyễn Thị L, 01 Sổ hộ khẩu gia đình của L để vay tiền đầu tư mua bán đất. L nói nếu không có tiền trả thì L sẽ chuyển nhượng thửa đất trên của L cho ông G1. Ông G1 thấy tên và số chứng minh nhân dân người sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất L đưa trùng với Chứng minh nhân dân của L nên ông G1 tin tưởng là thật và đồng ý cho L vay tiền. Do ông G1 không có tiền nên dẫn L đến nhà bà Đỗ Thị Thanh N (sinh năm 1975; nơi thường trú: ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương), thế chấp thửa đất số 1651 nêu trên để vay tiền của bà N. Sau khi xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà N không nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên do vị trí đất ở xa mà yêu cầu ông G1 thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G1 làm chủ. Ông G1 nói giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông G1 đã thế chấp vay 1.000.000.000 đồng của ông Nguyễn Xuân D (sinh năm 1984, thường trú: khu phố C, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương). Bà N đồng ý cho ông G1 vay 1.800.000.000 (một tỷ tám trăm triệu) đồng với điều kiện ông G1 lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Giới từ ông D về thế chấp cho bà N thì ông G1 đồng ý, do đó bà N đã chuyển khoản cho ông D 1.000.000.000 (một tỷ) đồng để trả nợ khoản tiền vay trước đó của ông G1 còn 800.000.000 đồng bà N đưa tiền mặt cho ông G1. Sau đó, ông G1 đã đưa 800.000.000 đồng cho L vay. Tại đây, L tự viết giấy vay tiền 1.800.000.000 đồng (do trước đó L có vay của ông G1

1.000.000.000 đồng) và thế chấp thửa đất số 1651 nêu trên cho ông G1, L ký tên người vay tiền, ông G1 ký tên người cho vay, bà Đỗ Thị Thanh N ký tên là người làm chứng, giấy vay tiền này ông G1 cất giữ.

Đến ngày 07/3/2021, L bàn bạc với Trần Công Trường G (là chồng đã ly hôn của L) để nhờ G đi lấy trộm các giấy vay tiền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan đến việc vay mượn tiền của ông G1 về giúp L nhằm tiêu hủy chứng cứ vay mượn tiền của L và ông G1. Sau đó, L tiếp tục nhờ Nguyễn Tất H (sinh năm 1987, nơi thường trú: tổ E, khu phố F, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước) đi cùng G đến nhà ông G1 để lấy trộm các giấy tờ trên. G và H đã lén lút dùng bình khô ga phá ổ khóa đột nhập vào nhà ông G1 lấy trộm 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Thị L; 01 giấy vay tiền 1.800.000.000 đồng giữa L và ông G1 và các giấy tờ liên quan đến việc vay mượn tiền của ông G1 về đưa cho L. Khi nhận được các giấy tờ trên L đã đốt, tiêu hủy hết.

- Vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra:

+ 01 (một) Giấy mượn tiền đề ngày 23/7/2020 giữa Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn G1 (bản chính);

+ 01 (một) Giấy thỏa thuận vay tiền đề ngày 25/10/2020 giữa bà Đỗ Thị Thanh N và ông Nguyễn Văn G1 (bản chính);

+ 01 (một) Giấy vay tiền đề ngày 31/12/2019 giữa Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn G1 (bản chính);

+ 01 (một) Giấy ghi nội dung có vay tiền của ông Nguyễn Văn G1 đề ngày 07/4/2020 của Nguyễn Thị L (bản chính);

* Tại Kết luận giám định số 102/KL-KTHS ngày 28/12/2023 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận: Trong 01 điện thoại di động Vivo, có số IMEI 1: 862310050216370 và số IMEI 2: 862310050326362 có 10 hình ảnh liên quan đến việc vay mượn tiền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Tại Kết luận giám định số 475/KL-KTHS(TL-ĐV) ngày 23/02/2024 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận:

1. Chữ viết nội dung trên Giấy vay tiền (ngày 31/12/2019); chữ viết có nội dung “Hôm nay 27/03/2021 tôi có nhận của em giới số tiền là 1.070.000.000 (một tỷ không trăm bảy mươi triệu). Số tiền còn nợ lại là 1.000.000.000 (một tỷ đồng)”, “(số còn lại 100.000.000)”, “hôm nay 03/6/21 tôi có nhận thêm em giới 900.000.000 (chín trăm triệu đồng)” trên Giấy thỏa thuận vay tiền (ngày 25/10/2020) so với chữ viết của Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn G1 trên các tài liệu mẫu không phải do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết có nội dung “Ngày 25 tháng 3 2024 tôi vay thêm 15.000.000 mười lăm triệu đồng”, “Hôm nay là ngày 24-11-2020 tôi có mượn thêm 75.000.000 (bảy mươi lăm triệu đồng)” trên Giấy thỏa thuận vay tiền (đề ngày 25/10/2020) so với chữ viết của Nguyễn Văn G1 trên các tài liệu mẫu do cùng một người viết ra.

3. Dấu vân tay tên “Nguyễn Thị L” trên Giấy vay tiền (ngày 31/12/2019) mờ, nhòe không đủ yếu tố giám định.

4. Chữ viết nội dung (trừ kết luận mục 1 và 2); chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay tên “Nguyễn Thị L” (trừ kết luận mục 3) trên Giấy vay tiền (ngày 31/12/2019), Giấy mượn tiền (ngày 23/7/2020), Giấy thỏa thuận vay tiền (ngày 25/10/2020), 01 tờ giấy kẻ ngang, nhãn hiệu “Hòa Bình” có chữ viết bắt đầu bằng: “vào ngày 07/4/2020 anh giới có vay cho tôi thể chấp một sổ đỏ tại ngân hàng ...” và kết thúc bằng: “... ngân hàng để lấy lại sổ đất của anh giới” so với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Nguyễn Thị L trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết và in ra.

5. Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay tên “Nguyễn Văn G1” trên Giấy vay tiền (ngày 31/12/2019), Giấy mượn tiền (ngày 23/7/2020), Giấy thỏa thuận vay tiền (ngày 25/10/2020) so với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ trái, ngón trỏ phải của Nguyễn Văn G1 trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết và in ra.

6. Chữ ký, chữ viết họ tên “Đỗ Thị Thanh N” trên Giấy thỏa thuận vay tiền (ngày 25/10/2020) so với chữ ký, chữ viết họ tên Đỗ Thị Thanh N trên các tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết ra.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Nguyễn Văn G1 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị L bồi thường số tiền 800.000.000 đồng mà bị cáo đã chiếm đoạt.

Tại Cáo trạng số 217/CT-VKSBD-P2 ngày 22 tháng 10 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị L về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội: giữ nguyên quyết định cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo. Đánh giá tính chất, mức độ phạm tội, phương thức, thủ đoạn phạm tội, hậu quả của tội phạm các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm p khoản 1 Điều 52, Điều 55 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L mức hình phạt từ 12 năm đến 13 năm tù; tổng hợp hình phạt 02 năm 08 tháng tù tại Bản án số 30/2023/HS-PT ngày 08/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và 15 năm tù tại Bản án số 52/2023/HS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung từ 29 năm 08 tháng đến 30 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo phải trả lại cho bị hại 800.000.000 đồng.

** Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L trình bày bào chữa:* Thống nhất tội danh, khung hình phạt mà Viện kiểm sát đã truy tố đối với bị cáo; thống nhất các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Viện kiểm sát đề nghị

áp dụng đối với bị cáo. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân, hoàn cảnh của bị cáo dẫn đến hành vi phạm tội để xem xét khi lượng hình. Nguyên nhân phạm tội do bị cáo có hoàn cảnh khó khăn trong hoạt động kinh doanh, khi đó bị cáo đang nuôi 2 con nhỏ, đang chuẩn bị ly hôn với chồng, làm mẹ đơn thân nuôi 2 con nhỏ, nợ nhiều nên vì muốn xóa nợ mà bị cáo mới phạm tội, điều này bị cáo không hề mong muốn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân, điều kiện phạm tội của bị cáo để cho bị cáo hưởng mức thấp nhất của khung hình phạt mà Viện kiểm sát đề nghị.

Bị cáo Nguyễn Thị L không tranh luận.

Bị hại ông Nguyễn Văn G1 trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ số tiền này bị cáo sử dụng vào việc gì và đề nghị bị cáo trả lại cho ông G1 số tiền 800.000.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Thị L trình bày lời nói sau cùng: bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để bị cáo sớm trở về chăm lo cho các con của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo và bị hại không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, các kết luận giám định, lời khai của bị hại, những người tham gia tố tụng khác cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận: ngày 25/10/2020, L dùng thủ đoạn gian dối thế chấp cho ông G1 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS351561, thửa đất số 1651, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.997m², tại ấp S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, người sử dụng đất tên Nguyễn Thị L cùng Giấy xác nhận tình trạng đất đối với thửa đất trên lừa đảo chiếm đoạt của ông G1 800.000.000 đồng. Do là giấy tờ giả, sợ ông G1 phát hiện nên ngày 07/3/2021, L nhờ Trần Công Trường G, Nguyễn Tất H đến nhà ông G1 lấy trộm các giấy vay tiền, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ liên quan đến việc vay mượn tiền của ông G1 về cho L. Sau khi lấy được giấy tờ trên, L đã đốt, tiêu hủy hết còn 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS351561, thửa đất số 1651, tờ bản đồ số 11, tại ấp S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, L đã trả lại cho đối tượng P1 (không rõ nhân thân, lai lịch).

Bị cáo Nguyễn Thị L có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo thực hiện đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo với tội danh, điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, bị cáo nhận thức rõ hành vi đưa thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của bị hại là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi, bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói riêng và trên cả nước nói chung, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây hoang mang dư luận và ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm có tác dụng giáo dục, trừng trị đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo L có hành động xảo quyệt nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm, quy định tại điểm p khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[6] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại cho bị hại số tiền 800.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại số tiền 800.000.000 đồng.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mức hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với hành vi trộm cắp tài sản của L, G, H đã được xét xử tại Bản án phúc thẩm số 30/2023/HS-PT ngày 08/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đối với 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS351561, thửa đất số 1651, tờ bản đồ số 11, diện tích 29.997 m², tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, người sử dụng đất tên Nguyễn Thị L, sinh năm 1991, CMND số: 285263570, địa chỉ thường trú: ấp S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước, Nguyễn Thị L khai nhận không phải của L, L không có thửa đất như trên mà là của một người đàn ông tên P1 (không rõ lai lịch) ở thị xã B, tỉnh Bình Phước, đưa cho L giữ giùm. L thấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên và số chứng minh nhân dân trùng khớp với thông tin của L nên mang đến đưa cho ông G1 để thế chấp vay tiền. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện D đã tiến hành xác minh tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Bình Phước đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đặc điểm thông tin như trên xác định: Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số CS351561 không do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã B, tỉnh Bình Phước phát hành.

Đối với 100.000.000 đồng Giới cho L vay ngày 31/12/2019; 350.000.000 đồng Giới cho L vay ngày 07/4/2020 và 1.000.000.000 Giới cho L vay ngày 23/7/2020 đây là giao dịch dân sự nên sẽ được giải quyết trong vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

[10] Về án phí sơ thẩm: bị cáo phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn có trách nhiệm trả lại tiền cho các bị hại nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về áp dụng điều luật và hình phạt:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm p khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 12 (mười hai) năm tù. Tổng hợp hình phạt 02 năm 08 tháng tù tại Bản án số 30/2023/HS-PT ngày 08/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và 15 năm tù tại Bản án số 52/2023/HS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 29 năm 08 tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án, được khấu trừ thời hạn tạm giam từ ngày 26/01/2022 đến ngày 05/4/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi bổ sung năm 2017); các Điều 357, 468 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

Buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Nguyễn Văn G1 số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu đồng) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương (2);
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (3);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo thường trú (thay văn bản thông báo);
- Phòng KTNV và Thi hành án (3);
- Lưu: Văn phòng (4), hồ sơ vụ án. HTHT. 21.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức